

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 6  
**TRƯỜNG THCS LAM SƠN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 130/QĐ-THCS.LS

Quận 6, ngày 05 tháng 5 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS LAM SƠN**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 62/TB-TCKH ngày 28/04/2022: Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán trường THCS Lam Sơn.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2022 của trường THCS Lam Sơn (theo biểu đính kèm);

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký;

**Điều 3.** Ban giám hiệu, Trường các bộ phận, Kế toán và các bộ phận liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

-Như điều ;

-Lưu: VT.



**Trần Đăng Trung Hiếu**



## CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúcĐơn vị : **TRƯỜNG THCS LAM SƠN**Chương: **622****THÔNG BÁO****CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng kinh phí NSNN)

Đơn vị tính: Đồng.

| Chỉ tiêu   | Nội dung                                                       | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>Quyết toán thu</b>                                          | <b>20.819.682.810</b>      | <b>20.819.682.810</b>         |
| <b>I</b>   | <b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>                         |                            |                               |
| <b>1</b>   | <b>Doanh thu</b>                                               | <b>20.819.682.810</b>      | <b>20.819.682.810</b>         |
| a          | Từ NSNN cấp                                                    | 20.819.682.810             | 20.819.682.810                |
| b          | Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài                           |                            | -                             |
| c          | Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại                             |                            | -                             |
| <b>2</b>   | <b>Chi phí</b>                                                 | <b>19.558.241.990</b>      | <b>19.558.241.990</b>         |
| a          | Chi phí hoạt động                                              | 19.558.241.990             | 19.558.241.990                |
| b          | Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài                   |                            | -                             |
| c          | Chi phí hoạt động thu phí                                      |                            | -                             |
| <b>3</b>   | <b>Thặng dư/thâm hụt</b>                                       | <b>1.261.440.820</b>       | <b>1.261.440.820</b>          |
| <b>II</b>  | <b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>                  |                            |                               |
| 1          | Doanh thu                                                      | 10.967.158.864             | 10.967.158.864                |
| 2          | Chi phí                                                        | 8.712.777.383              | 8.712.777.383                 |
| <b>3</b>   | <b>Thặng dư/thâm hụt</b>                                       | <b>2.254.381.481</b>       | <b>2.254.381.481</b>          |
| <b>III</b> | <b>Hoạt động tài chính</b>                                     |                            |                               |
| 1          | Doanh thu                                                      | 3.771.135                  | 3.771.135                     |
| 2          | Chi phí                                                        | 1.825.230                  | 1.825.230                     |
| <b>3</b>   | <b>Thặng dư/thâm hụt</b>                                       | <b>1.945.905</b>           | <b>1.945.905</b>              |
| <b>IV</b>  | <b>Chi phí thuê TNDN</b>                                       | <b>49.618.310</b>          | <b>49.618.310</b>             |
| <b>V</b>   | <b>Thặng dư/thâm hụt trong năm</b>                             | <b>3.468.149.896</b>       | <b>3.468.149.896</b>          |
| 1          | Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính               | -                          | -                             |
| 2          | Phân phối cho các quỹ                                          | 2.585.466.266              | 2.585.466.266                 |
| 3          | Kinh phí cải cách tiền lương                                   | 882.683.630                | 882.683.630                   |
| <b>B</b>   | <b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước (Loại 490, Khoản 493)</b> |                            | -                             |
| <b>1</b>   | <b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang</b>                    | <b>1.232.266.280</b>       | <b>1.232.266.280</b>          |
|            | Kinh phí thường xuyên                                          | 1.218.316.280              | 1.218.316.280                 |
|            | Kinh phí không thường xuyên                                    | 13.950.000                 | 13.950.000                    |
| <b>2</b>   | <b>Dự toán được giao trong năm</b>                             | <b>19.421.878.320</b>      | <b>19.421.878.320</b>         |
|            | Kinh phí thường xuyên                                          | 12.383.818.120             | 12.383.818.120                |
|            | Kinh phí không thường xuyên                                    | 7.038.060.200              | 7.038.060.200                 |
| <b>3</b>   | <b>Tổng số được sử dụng trong năm</b>                          | <b>20.654.144.600</b>      | <b>20.654.144.600</b>         |
|            | Kinh phí thường xuyên                                          | 13.602.134.400             | 13.602.134.400                |
|            | Kinh phí không thường xuyên                                    | 7.052.010.200              | 7.052.010.200                 |
| <b>4</b>   | <b>Kinh phí thực nhận trong năm</b>                            | <b>20.654.144.600</b>      | <b>20.654.144.600</b>         |
|            | Kinh phí thường xuyên                                          | 13.602.134.400             | 13.602.134.400                |
|            | Kinh phí không thường xuyên                                    | 7.052.010.200              | 7.052.010.200                 |
| <b>5</b>   | <b>Kinh phí đề nghị quyết toán</b>                             | <b>20.604.971.035</b>      | <b>20.604.971.035</b>         |



| Chỉ tiêu    | Nội dung                                                                                              | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|
|             | Kinh phí thường xuyên                                                                                 | 13.602.134.400             | 13.602.134.400                |
|             | Kinh phí không thường xuyên                                                                           | 7.002.836.635              | 7.002.836.635                 |
| <b>6</b>    | <b>Kinh phí giảm trong năm</b>                                                                        | <b>49.100.436</b>          | <b>49.100.436</b>             |
|             | Kinh phí không thường xuyên                                                                           | 49.100.436                 | 49.100.436                    |
|             | - Dự toán bị hủy                                                                                      | 49.100.436                 | 49.100.436                    |
| <b>7</b>    | <b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán</b>                             | <b>73.129</b>              | <b>73.129</b>                 |
|             | Kinh phí thường xuyên                                                                                 | -                          | -                             |
|             | Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                                              | -                          | -                             |
|             | Kinh phí không thường xuyên                                                                           | 73.129                     | 73.129                        |
|             | Dự toán còn dư ở Kho bạc                                                                              | 73.129                     | 73.129                        |
| <b>I</b>    | <b>Kinh phí tự chủ</b>                                                                                | <b>13.602.134.400</b>      | <b>13.602.134.400</b>         |
| <b>6000</b> | <b>Tiền lương</b>                                                                                     | <b>6.155.346.450</b>       | <b>6.155.346.450</b>          |
|             | 6001 Lương theo ngạch bậc được duyệt                                                                  | 6.155.346.450              | 6.155.346.450                 |
|             | 6003 Lương hợp đồng dài hạn                                                                           | -                          | -                             |
| <b>6050</b> | <b>Tiền công</b>                                                                                      | <b>-</b>                   | <b>-</b>                      |
| <b>6100</b> | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                                  | <b>3.016.183.815</b>       | <b>3.016.183.815</b>          |
|             | 6101 Phụ cấp chức vụ                                                                                  | 80.162.000                 | 80.162.000                    |
|             | 6107 Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                                                            | 3.576.000                  | 3.576.000                     |
|             | 6112 Phụ cấp ưu đãi 30%                                                                               | 1.825.762.858              | 1.825.762.858                 |
|             | 6113 Phụ cấp trách nhiệm                                                                              | 8.046.000                  | 8.046.000                     |
|             | 6115 Phụ cấp thâm niên nghề, PC thâm niên vượt khung                                                  | 1.098.636.957              | 1.098.636.957                 |
| <b>6300</b> | <b>Các khoản đóng góp</b>                                                                             | <b>1.722.341.057</b>       | <b>1.722.341.057</b>          |
|             | 6301 Bảo hiểm xã hội                                                                                  | 1.283.475.554              | 1.283.475.554                 |
|             | 6302 Bảo hiểm y tế                                                                                    | 220.024.402                | 220.024.402                   |
|             | 6303 Kinh phí công đoàn                                                                               | 146.682.910                | 146.682.910                   |
|             | 6304 Bảo hiểm thất nghiệp                                                                             | 72.158.191                 | 72.158.191                    |
| <b>6400</b> | <b>Các khoản TT cho cá nhân</b>                                                                       | <b>1.366.276.280</b>       | <b>1.366.276.280</b>          |
|             | 6404 Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ                                                 | -                          | -                             |
|             | 6449 Chi khác                                                                                         | 1.366.276.280              | 1.366.276.280                 |
| <b>6500</b> | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                                   | <b>58.031.707</b>          | <b>58.031.707</b>             |
|             | 6501 Tiền điện                                                                                        | 42.379.252                 | 42.379.252                    |
|             | 6502 Tiền nước                                                                                        | 15.652.455                 | 15.652.455                    |
| <b>6700</b> | <b>Công tác phí</b>                                                                                   | <b>28.050.000</b>          | <b>28.050.000</b>             |
|             | 6704 Khoán công tác phí                                                                               | 28.050.000                 | 28.050.000                    |
| <b>7950</b> | <b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b> | <b>1.255.905.091</b>       | <b>1.255.905.091</b>          |
|             | 7951 Chi lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ dự phòng ổn định thu                                           | 828.897.360                | 828.897.360                   |
|             | 7952 Chi lập các quỹ phúc lợi                                                                         | 175.826.712                | 175.826.712                   |
|             | 7953 Chi lập quỹ khen thưởng                                                                          | 62.795.255                 | 62.795.255                    |
|             | 7954 Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                       | 188.385.764                | 188.385.764                   |
| <b>II</b>   | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                          | <b>7.002.836.635</b>       | <b>7.002.836.635</b>          |
| <b>6100</b> | <b>Phụ cấp lương</b>                                                                                  | <b>746.559.708</b>         | <b>746.559.708</b>            |
|             | 6105 Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                                                                    | 569.463.708                | 569.463.708                   |
|             | 6112 Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                              | 177.096.000                | 177.096.000                   |
| <b>6150</b> | <b>Học bổng và hỗ trợ khác chno HS, SV, cán bộ đi học</b>                                             | <b>14.380.000</b>          | <b>14.380.000</b>             |
|             | 6156 Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí                                                         | 14.380.000                 | 14.380.000                    |
| <b>6400</b> | <b>Các khoản thanh toán cho cá nhân</b>                                                               | <b>3.822.369.271</b>       | <b>3.822.369.271</b>          |



| Chỉ tiêu    |      | Nội dung                                                                              | Số liệu báo cáo quyết toán | Số liệu quyết toán được duyệt |
|-------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|
|             | 6449 | Chi khác                                                                              | 3.822.369.271              | 3.822.369.271                 |
| <b>6550</b> |      | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                               | -                          | -                             |
|             | 6552 | Công cụ, dụng cụ                                                                      | -                          | -                             |
| <b>6750</b> |      | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                              | <b>22.123.492</b>          | <b>22.123.492</b>             |
|             | 6799 | Chi phí thuê mướn khác                                                                | 22.123.492                 | 22.123.492                    |
| <b>6900</b> |      | <b>SC, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b> | <b>438.147.164</b>         | <b>438.147.164</b>            |
|             | 6907 | Nhà cửa                                                                               | 438.147.164                | 438.147.164                   |
| <b>6950</b> |      | <b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>                                    | <b>74.952.000</b>          | <b>74.952.000</b>             |
|             | 6956 | Các thiết bị công nghệ thông tin                                                      | -                          | -                             |
|             | 6999 | Tài sản và thiết bị khác                                                              | 74.952.000                 | 74.952.000                    |
| <b>7000</b> |      | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                    | <b>103.660.000</b>         | <b>103.660.000</b>            |
|             | 7001 | Chi mua hàng hoá, vật tư                                                              | 96.460.000                 | 96.460.000                    |
|             | 7004 | Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động                                                | 7.200.000                  | 7.200.000                     |
| <b>7750</b> |      | <b>Chi khác</b>                                                                       | <b>1.780.645.000</b>       | <b>1.780.645.000</b>          |
|             | 7766 | Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ                                 | 1.780.645.000              | 1.780.645.000                 |
| <b>III</b>  |      | <b>Tổng cộng</b>                                                                      | <b>20.604.971.035</b>      | <b>20.604.971.035</b>         |

Ngày 05 tháng 5 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Trần Đặng Trung Hiếu